

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2024/HS-PT

Ngày: 30 - 7 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Ninh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư

Ông Trần Văn Nhum

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 132/2023/HSPT ngày 06 tháng 12 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Lê Thị Tố N do có kháng cáo của bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 107/2023/HS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Lê Thị Tố N, sinh năm: 1972, tại Quảng Nam; Tên gọi khác: không; Giới tính: Nữ; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: tổ G, khu phố B, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: không; Chức vụ: Không; Văn hóa: 08/12; Con ông Nguyễn D (đã chết) và bà Lê Thị Kim T; Chồng: Dương Minh H (đã ly hôn); con: Dương Ngọc Tố N1 (đã chết), Dương Văn V (đã chết); Tiền án; tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 07/07/2011 bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước tuyên phạt 14 tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc" tại bản án số 51/2011/HSST ngày 07/7/2011, bị cáo đã chấp hành xong Bản án và đã xóa án tích; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 16/3/2023 cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: Bà Nguyễn Thị Mai T1, sinh năm 1998; Trú tại: Ấp B, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước;

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Lê Thị Tô N: Luật sư Nguyễn Thiện Đ, sinh năm 1978.

Địa chỉ: 1 P, phường A, quận G, TP ..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Lê Thị Tô N là chủ sở hữu xe ô tô biển số 93C- 048.73, loại xe bán tải, nhãn hiệu Ford Ranger, màu đỏ - vàng và giấy chứng nhận đăng ký (GCNĐKX) xe ô tô 93C - 048.73, số 029516 do Phòng C (CSGT) Công an tỉnh B cấp ngày 06/11/2019. Ngày 26/10/2020, N đến Công ty cổ phần K, phòng G - Địa chỉ: I, tỉnh lộ 43, phường B, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng số HDCC/SG2049/2010-78 thế chấp tài sản là xe ô tô nêu trên để vay số tiền là 99.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng, từ ngày 26/10/2020 đến ngày 24/12/2020. Ngày 29/11/2020 N đã tắt toán đủ hợp đồng trên cho Công ty K. Tuy nhiên, sau khi tắt toán hợp đồng vay thế chấp trên N không đến Công ty K để nhận lại giấy chứng nhận đăng ký xe.

Do cần tiền tiêu xài cá nhân, N nảy sinh ý định làm thêm GCNĐKX ô tô biển số 93C - 048.73, mục đích để vừa cầm cố xe lấy tiền tiêu xài mà vẫn được sử dụng xe có GCNĐKX nên ngày 03/12/2020 N làm đơn có mất GCNĐKX ô tô số 029516, rồi đến Công an xã M (nay là phường M) xác nhận rồi nộp tại Phòng CSGT Công an tỉnh B đăng ký xin cấp lại GCNĐKX. Ngày 03/12/2020, Phòng C Công an tỉnh B tiếp nhận giải quyết làm thủ tục cấp GCNĐKX ô tô 93C - 048.73 cho N và ra thông báo về việc N mất GCNĐKX. Đến ngày 04/01/2021 (sau 30 ngày thông báo), Phòng CSGT Công an tỉnh B cấp lại GCNĐKX ô tô biển số 93C - 048.73, số giấy chứng nhận đăng ký 000015 cho N theo quy định.

Ngày 15/11/2021, N đến Công ty cổ phần K, chi nhánh Thành phố H sử dụng giấy chứng nhận đăng ký số 029516 cấp ngày 06/11/2019 (giấy đăng ký xe cấp lần đầu), tiếp tục ký hợp đồng vay thế chấp xe ô tô biển số 93C - 048.73, theo hợp đồng số HDCC/SG2049/2111/98 ngày 15/11/2021 vay số tiền 223.664.400 đồng, thời hạn vay là 9 tháng, từ ngày 15/11/2021 đến ngày 11/08/2022, với lãi suất vay trong kỳ hạn là 1,1%/tháng thành tiền là 2.460.308 đồng, phí thẩm định vay là 1,4%/tháng thành tiền là 3.131.301 đồng, phí Công ty Q cầm cố là 2,3%/tháng thành tiền là 5.144.281 đồng và tiền phạt trễ hạn thanh toán hàng tháng là 300.000 đồng. Tổng mỗi tháng N phải trả cho Công ty K số tiền 11.035.890 đồng. Hình thức thanh toán qua tài khoản Banking của Công ty K hoặc trả bằng tiền mặt. Cùng ngày, sau khi ký hợp đồng thì Công ty K làm văn bản thỏa thuận giao Nga tài sản đã thế chấp là xe ô tô 93C - 048.73 để cho N sử dụng, N không được cho, tặng, chuyển nhượng cho người khác. Công ty chỉ giữ lại GCNĐKX gốc số 029516, cấp ngày 06/11/2019. Sau khi vay thế chấp thì N đã đóng lãi được 05 tháng, từ tháng 12/2021 đến tháng 05/2022 với tổng số tiền là 56.179.780 đồng. Còn kỳ hạn đóng lãi từ tháng 6/2022 đến ngày kết thúc hợp đồng ngày 11/08/2022 thì N chưa đóng lãi và còn nợ số tiền gốc là 223.664.400 đồng.

Tuy nhiên, sau khi đã thế chấp xe để vay số tiền 223.664.400 đồng bằng GCNĐKX số 029516, cấp ngày 06/11/2019. Ngày 05/12/2021, N đã lập hợp đồng viết tay (không công chứng) để bán chiếc xe mô tô biển số 93C-048.73 cho bà Nguyễn Thị Mai T1, sinh năm 1998, nơi thường trú: Ấp B, xã N, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước với số tiền 455.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng). Để hợp thức hợp đồng viết tay, đến ngày 14 tháng 12 năm 2021, N đến văn phòng C1, thị trấn C, huyện C (nay là phường H, thị xã C) sử dụng GCNĐKX số 000015, cấp ngày 04/01/2021 (giấy đăng ký xe cấp lần 2) lập hợp đồng uỷ quyền xe ô tô biển số: 93C - 048.73 cho bà T1. Sau khi lập hợp đồng và nhận đủ tiền thì N giao xe ô tô và GCNĐKX số 000015, cấp ngày 04/01/2021 cho bà T1. Đến ngày 28/12/2021, bà T1 đến văn phòng C1 lập hợp đồng bán xe ô tô biển số 93C-048.73 cho ông Nguyễn Kim T2, sinh năm 1969, nơi thường trú: Xóm D, xã T, huyện Đ, tỉnh Nghệ An với số tiền 510.000.000 đồng. Cùng ngày bà T1 mang hồ sơ hợp đồng mua bán xe ô tô và GCNĐKX số 000015, cấp ngày 04/01/2021 đến Phòng CSGT Công an tỉnh B để làm thủ tục sang tên cho ông T2 thì Phòng CSGT thông báo xe ô tô biển số 93C-048.73 đã được đăng ký thế chấp nên không thể làm thủ tục sang tên theo quy định.

Ngày 31/12/2021, bà T1 liên hệ với N để giải quyết thì N thừa nhận đã vay thế chấp chiếc xe này với Công ty K, đồng thời N thỏa thuận đến ngày 08/01/2022 sẽ trả lại tiền cho bà T1. Tuy nhiên, đến ngày thỏa thuận thì N không thực hiện. Ngày 14/04/2022, bà T1 và ông T2 đến văn phòng C1 hủy bỏ hợp đồng mua bán xe ô tô 93C-048.73. Hiện chỉ còn lại hợp đồng mua bán xe giữa N và bà T1.

Ngày 08/05/2022, bà T1 đến Công an xã M (nay là phường M) tố giác N lừa đảo chiếm đoạt số tiền 455.000.000 đồng, Công an phường M tiếp nhận và lập hồ sơ ban đầu. Ngày 10/05/2022, Công an phường M chuyển toàn bộ hồ sơ đến Cơ quan CSĐT Công an thị xã C để giải quyết theo thẩm quyền. Đến ngày 15/5/2022, bà T1 giao nộp xe ô tô 93C-048.73 đến Cơ quan CSĐT Công an thị xã C để xử lý theo quy định.

Ngày 30/08/2022 N đã tắt toán đủ hợp đồng vay thế chấp vào ngày 15/11/2021 với Công ty Cổ phần K với số tiền gốc là 223.664.400 đồng và số tiền 49.849.489 đồng (trong đó lãi suất vay trong kỳ hạn là 10.197.810 đồng, phí thẩm định vay là 12.979.031 đồng, phí Công ty Q cầm cố là 21.322.694 đồng, tiền phạt trễ hạn thanh toán hàng tháng là 900.000 đồng và tiền thuế là 4.449.954 đồng).

Tại Kết luận định giá tài sản số 43/KLĐG-HĐĐGTS ngày 08/08/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện C (nay là thị xã C) kết luận: Xe ô tô biển số 93C - 048.73, loại xe bán tải, nhãn hiệu Ford Ranger, màu đỏ - vàng, tại thời điểm bị chiếm đoạt trị giá 410.000.000đ (bốn trăm mười triệu đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 107/2023/HSST ngày 13 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Lê Thị Tô N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 38; 50 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017

Xử phạt bị cáo Nguyễn Lê Thị Tố N 07 (bảy) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 23/9/2023, bị cáo Nguyễn Lê Thị Tố N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại Nguyễn Thị Mai T1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Quan điểm của Luật sư Nguyễn Thiện Đ người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa:

Toà cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tố tụng, như xác định sai người bị hại, trong vụ án này cần xác định Công ty Cổ phần K là người bị hại mới đúng, mặt khác việc cấp sơ thẩm xác định người bị hại là Nguyễn Thị Mai T1 nhưng xác định giá trị chiếc xe để làm căn cứ xác định tài sản bị chiếm đoạt là không đúng. Việc xác định sai tư cách người tham gia tố tụng ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo nên đề nghị HĐXX huỷ án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm để điều tra truy tố và xét xử lại cho đúng thẩm quyền.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Lê Thị Tố N và bị hại Nguyễn Thị Mai T1; Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 107/2023/HS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước về phần hình phạt đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã thu thập được trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Lê Thị Tố N, bị hại bà Nguyễn Thị Mai T1 làm trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Lê Thị Tố N thừa nhận đã thực hiện các hành vi như nội dung Bản án sơ thẩm đã nhận định. Lời thừa nhận của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập, đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, do đó, Hội đồng xét xử đủ căn cứ kết luận: Bị cáo là chủ sở hữu và biết rõ xe ô tô biển số 93C - 048.73, loại xe bán tải, nhãn hiệu Ford Ranger, màu đỏ -

vàng, số máy: P5AT1131499, số khung: FF50FW315344 và giấy chứng nhận đăng ký số 029516 do phòng CSGT Công an tỉnh B cấp ngày 06/11/2019 (giấy đăng ký xe cấp lần đầu), mặc dù bị cáo đang thế chấp xe ô tô biển số 93C - 048.73 và cam kết với Công ty K không được cho, tặng, chuyển nhượng chiếc xe trên cho người khác. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi đối với số tiền 223.664.400 đồng mà bị cáo vay tại Công ty cổ phần K, chi nhánh Thành phố H, theo hợp đồng số HDCC/SG2049/2111/98 ngày 15/11/2021. Nhưng sau đó bị cáo đã bán xe ô tô biển số 93C - 048.73 cho bà T1 nhằm chiếm đoạt số tiền 455.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Lê Thị Tố N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ và đúng với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, Toà cấp sơ thẩm cho rằng bị cáo chiếm đoạt của bị hại số tiền 410.000.000đ là giá trị chiếc xe theo kết luận định giá tài sản số 43/KLĐG-HĐĐGTS ngày 08/08/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C (nay là thị xã C) là chưa đúng, mà cần phải xác định số tiền mà bị cáo chiếm đoạt của bị hại là số tiền bị hại bỏ ra để mua chiếc xe nêu trên là 455.000.000 đ mới đúng. Việc xác định sai số tiền mà bị cáo chiếm đoạt của cấp sơ thẩm là có thiếu sót, tuy nhiên thiếu sót trên không ảnh hưởng đến nội dung, bản chất của vụ án cũng như ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của bị cáo nên cần nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[3] Tại phiên Toà quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng bị hại trong vụ án này là Công ty Cổ phần K và Công ty Cổ phần K có địa chỉ tại quận T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan tiến hành tố tụng ở quận T.

Xét quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo công văn số 21/PC08-Đ3 ngày 12/5/2024 của Phòng C Công an tỉnh B thì giấy chứng nhận đăng ký xe số 029516 do phòng CSGT Công an tỉnh B cấp ngày 06/11/2019 (giấy đăng ký xe cấp lần đầu) không có giá trị pháp lý. Mặc dù bị cáo biết được giấy đăng ký xe cấp lần đầu nêu trên không có giá trị, tuy nhiên giao dịch giữa bị cáo với Công ty Cổ phần K là hợp đồng thế chấp chiếc xe ô tô biển số 93C - 048.73 và bị cáo đã ký cam kết với Công ty Cổ phần K là không được cho, tặng, chuyển nhượng chiếc xe trên cho người khác đồng thời đã được Công ty F88 đăng ký thế chấp trên hệ thống theo quy định, nhưng bị cáo vẫn đưa ra thông tin giả dối để bán chiếc xe nêu trên nhằm chiếm đoạt số tiền 455.000.000 của bị hại T1. Mặt khác sau khi cầm có thế chấp chiếc xe nêu trên bị cáo vẫn thực hiện nộp tiền định kỳ hàng tháng và thanh toán các khoản gốc và lãi theo đúng thời hạn mà bị cáo đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần K. Nên cấp sơ thẩm xác định bị hại bà Nguyễn Thị Mai T1 là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật, Vì vậy quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng cần xác định bị hại là Công ty cổ phần K không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với quan điểm về việc xác định số tiền chiếm đoạt của bị hại T1 là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Lê Thị Tô N và bị hại Nguyễn Thị Mai T1, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Tại Tòa án cấp sơ thẩm bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ như: Trong quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tất toán khoản vay tại Công ty cổ phần K và tự nguyện giao tài sản là xe ô tô biển số 93C - 048.73 cho bà T1 như thoả thuận tại hợp đồng mua bán xe ngày 29/3/2023. Do đó, cần cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Như vậy, đến thời điểm khởi tố vụ án bị cáo đã tất toán khoản vay tại Công ty cổ phần K và tự nguyện giao tài sản là xe ô tô biển số 93C - 048.73 cho bà T1 như thoả thuận tại hợp đồng mua bán xe ngày 29/3/2023, đây được xem là tình tiết giảm nhẹ khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 mà cấp sơ thẩm chưa xem xét cho bị cáo, sau khi xét xử sơ thẩm bị hại cũng có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bản thân bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên cũng cần xem xét tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS. Tuy nhiên mức hình phạt mà cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo là có phần nghiêm khắc.

Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ hình phạt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và xét tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo. Vì vậy, chỉ cần xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Từ nhận định và phân tích nêu trên cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo và bị hại T1, sửa Bản án sơ thẩm số 107/2023/HS-ST ngày 13/09/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành về phần hình phạt đối với bị cáo.

[5] Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo là có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo Nguyễn Lê Thị Tô N được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu.

[8] Các quyết định khác của Bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Lê Thị Tố N và bị hại Nguyễn Thị Mai T1.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 107/2023/HSST ngày 13 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Lê Thị Tố N.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Lê Thị Tố N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; các Điều 38; 50 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017

Xử phạt bị cáo Nguyễn Lê Thị Tố N 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Lê Thị Tố N không phải chịu.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- PV 06 Công an tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND thị xã Chơn Thành;
- CQCSĐT thị xã Chơn Thành;
- Chi cục THADS thị xã Chơn Thành;
- CQTHAHS CA thị xã Chơn Thành;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Lê Quang Ninh